

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **161/2019/DS-PT**

Ngày: 09 – 10 – 2019.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Tuyết và Nguyễn Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2019/TLPT-DS ngày 04/7/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 193/2019/QĐPT-DS ngày 03/9/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Y T (Ama T1), sinh năm 1967 và bà H B (Amí T1), sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Buôn K, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của Ông Y T và bà H B: Ông Đặng Anh T2, sinh năm 1988 (theo văn bản ủy quyền ngày 14/9/2018).

Địa chỉ: I 10 đường D, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Y K (Ama Y), sinh năm 1962 và bà H D (Amí Y), sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Buôn M, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Tô Tiến D1, sinh năm 1975

Địa chỉ: 55 đường M, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Y K và bà H D: Ông Phạm Hàn L – Văn phòng luật sư HL, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

3. *Người làm chứng:* Ông Y B (Ae B) - sinh năm 1957.

Địa chỉ: Buôn K, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn Ông Y T và bà H B; Bị đơn bà H D.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Anh T trình bày:

Vợ chồng ông Y T và bà H B với vợ chồng ông Y K và bà H D có mối quan hệ quen biết, nên vợ chồng ông Y T đã cho ông Y K và bà H D vay tiền nhiều lần cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 08/3/2017 cho vợ chồng bà H D vay số tiền 300.000.000 đồng mục đích là trả nợ cho ngân hàng, có thỏa thuận lãi suất là 3.000 đồng/triệu/ngày. Số tiền này lấy làm hai lần trong ngày. Khi vay có viết “*giấy mượn tiền*” ông Y K và bà H D cùng ký xác nhận số tiền vay nói trên là đúng. Mặc dù trong “*giấy mượn tiền*” không ghi thời hạn trả nợ nhưng về phía ông Y T và bà H B đã đòi nợ nhiều lần nhưng ông Y K và bà H D chỉ khất hẹn chứ không chịu trả nợ.

Lần thứ 2: Vào ngày 06/6/2017 vợ chồng bà H D chót giá cà phê 10 tấn quy đổi thành số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 30 ngày kể từ ngày vay, không thỏa thuận lãi suất trong “*giấy mượn tiền*” nhưng thỏa thuận miệng với nhau là có lãi suất. Khi vay có con gái bà H’L là H’N viết “*giấy mượn tiền*” bà H D đã ký xác nhận vào bên mượn tiền. Đến ngày 02/7/2017 bà H D đã trả cho vợ chồng Y T số tiền 207.700.000 đồng gốc.

Lần thứ 3: Đến ngày 18/7/2017 cho bà H D đến vay số tiền là 1.861.960.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ ngày 26/7/2017. Khi vay ông Y T là người viết “*giấy mượn tiền*” bà H D đã ký xác nhận vào bên mượn tiền. Như vậy tổng cộng vợ chồng ông Y K vay: 2.254.260.000 đồng nhưng không chịu trả nợ. Do đó đến ngày 23/8/2017 hai bên có lập biên bản chót số nợ còn lại là 2.254.260.000 đồng, không thể hiện lãi suất, thời hạn trả nợ là 30/8/2017. Bốn tháng sau ngày 12/02/2018 các bên lập lại biên bản lần 3 thể hiện vợ chồng bà H D đã vay số tiền 2.254.260.000 nói trên hẹn trả nợ trong tháng 02/2018, các biên bản chót nợ này do ông Y viết giùm, bà H D ký xác nhận là đúng và tự viết tên ông Y K (Ama Y)

Nay vợ chồng Y T và bà H B khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Y K và bà H D phải có trách nhiệm trả nợ số tiền nợ gốc là 2.254.260.000đ (*Hai tỷ, hai trăm năm mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng*) cùng với tiền lãi theo quy định của pháp luật, kể từ ngày vay là ngày 30/8/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Y K trình bày:

Tôi không đồng ý với phần trình bày của ông Đặng Anh T2. Vì vợ chồng tôi không nợ vợ chồng ông Y T số tiền 2.254.260.000đ, chúng tôi chỉ nợ vợ chồng Y T và bà H B số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*). Số tiền này vợ chồng tôi có vay của vợ chồng ông Y T vào ngày 08/3/2017. Khi vay thỏa thuận lãi suất 3.000 đồng/triệu/ngày, không ghi thời hạn trả nợ, vợ chồng tôi có viết giấy vay tiền và ký xác nhận nợ, vợ chồng bà H B có đến đòi nợ nhiều lần nhưng tôi không có tiền trả. Còn các khoản vay khác do ông T trình bày tôi không đồng ý vì tôi không vay tiền và không ký vào giấy mượn tiền. “*Biên bản lập lần 02*” và “*Biên bản lập lần 03*” mà vợ chồng ông Y T dùng để khởi kiện vợ chồng tôi và yêu cầu trả số tiền nợ gốc là 2.254.260.000đ (*Hai tỷ, hai trăm năm mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng*) thì vợ chồng tôi không chấp nhận. Vì ở biên bản này không có mặt tôi mà chỉ có mặt vợ tôi là bà H D, khi vợ tôi ký vào biên bản này là do vợ tôi bị bà H B ép ký vào chứ vợ tôi không biết chữ và không hiểu rõ nội dung của biên bản trên. Vợ chồng tôi đồng ý trả số tiền nợ 300.000.00đ (*Ba trăm triệu đồng*) đã vay. Phía nguyên đơn cho rằng ngày 02/7/2017 vợ chồng tôi đã trả cho vợ chồng Y T số tiền 207.700.000 đồng là không đúng vì tôi không có tiền trả nợ.

- Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà H D trình bày:

Tôi đồng ý với phần trình bày của chồng tôi Y K. Đối với số tiền vay ngày 06/6/2017, tôi không vay nhưng vợ chồng ông Y T lấy lý do là vay số tiền 300 triệu đồng của người khác cho tôi vay lại, họ tính lãi suất, nên vợ chồng Y T tính lãi lại tôi phải chịu, quy thành 10 tấn cà phê nhân xô ép buộc tôi phải ký nhận nợ.

Đối với số tiền vay là 1.861.960.000 ngày 18/7/2017 tôi không thừa nhận, do bà H B tính lãi suất 6.000 đồng/triệu/ngày của số tiền gốc 300.000.000 đồng ép buộc tôi ký nên tôi ký chứ không xem nội dung vì tôi không biết chữ. Nội dung giấy này do ai viết thì tôi không biết, cho đến nay vợ chồng bà H B khởi kiện thì tôi mới biết.

Nay vợ chồng ông Y T khởi kiện đòi số tiền nợ là 2.254.260.000đ (*Hai tỷ, hai trăm năm mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng*) căn cứ vào “*Biên bản lần 2*” “*Biên bản lần 3*” thì vợ chồng tôi không đồng ý. Vì biên bản này không có mặt chồng tôi mà chỉ có mặt tôi. Khi tôi ký vào biên bản này là do tôi không hiểu, không biết chữ và cũng do vợ của ông Y T là bà H B ép buộc tôi ký nhận nợ. Tại buổi lập giấy nợ này có sự chứng kiến của Trưởng buôn K là ông Y L (Ama V) viết dùm.

Tại Bản án DSST số 06/2019/DSST ngày 50/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin đã quyết định:

Căn cứ các Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 BLDS 2015

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Y T và H B.

- Buộc bà H D và ông Y K phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông Y T và H B số tiền 300.000.000 đồng tiền gốc và 105.410.000 đồng lãi suất.

- Buộc bà H D phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Y T và H B số tiền 1.954.260.000 đồng tiền gốc và 379.820.670 đồng lãi suất.

Án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ Thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/6/2019, vợ chồng nguyên đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông Y K liên đới trả số tiền gốc 1.954.260.000đ là không đúng vì số tiền này bà H D vay để phục vụ công việc gia đình.

Ngày 10/6/2019, bà H D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và cho rằng vợ chồng bà chỉ vay số tiền 300.000.000đ, số tiền còn lại là lãi suất của số tiền 300.000.000đ đã vay.

Ngày 19/6/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị Bản án sơ thẩm với nội dung:

- Đối với khoản vay ngày 06/6/2017, số tiền vay là 300.000.000đ, nguyên đơn thừa nhận vào ngày 02/7/2017, bị đơn đã trả 207.700.000đ tiền gốc nên còn nợ lại 92.300.000đ. Tòa án tính lãi suất trên số tiền nợ gốc 300.000.000đ là không đúng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 BLDS năm 2015.

- Ngày 23/8/2017, hai bên lập biên bản chốt số nợ còn lại là 2.254.260.000đ, thời hạn trả nợ là 30/8/2017, không thể hiện lãi suất. Đến ngày 12/02/2018, hai bên lập biên bản thể hiện nguyên đơn gia hạn cho bị đơn trả số nợ trên trong tháng 2/2018. Như vậy, thời hạn bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ tính từ ngày 01/3/2018. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả lãi cho nguyên đơn kể từ ngày 30/8/2017 là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 466 BLDS năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị, các đương sự vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc như đơn khởi kiện đã nêu; không yêu cầu tính lãi của khoản tiền 300.000.000đ vay ngày 06/6/2017 và tiền lãi của khoản tiền 1.861.000.000đ vay ngày 17/8/2017.

Quá trình tranh luận, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm cho rằng số tiền đưa cho nhau là không có thật. Còn nhiều vấn đề chưa được cấp sơ thẩm làm rõ như giá cả phê tại thời điểm chốt nợ, bà H D có biết chữ hay không. Sự việc có dấu hiệu của tội cho vay nặng lãi, cần chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra xem xét, giải quyết. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để cấp sơ thẩm điều tra, xét xử lại vụ án.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

- Về tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS.

- Về nội dung:

+ Vẫn giữ nguyên nội dung quyết định kháng nghị số 566/QĐKNPT-VKS-DS ngày 19/6/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi suất nên cần chấp nhận.

+ Đối với kháng cáo của nguyên đơn: Ông Y K chỉ cùng vợ là bà H D ký giấy vay số tiền 300.000đ ngày 08/3/2017. Các khoản nợ khác ông Y K không ký và cũng không thừa nhận có khoản vay này. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu ông Y K phải có trách nhiệm liên đới cùng bà H D trả số tiền 300.000.000đ vay ngày 06/6/2017 và khoản tiền 1.861.960.000đ vay ngày 17/8/2017 là không có căn cứ.

+ Đối với kháng cáo của bị đơn và quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của BLTTDS. Các giấy vay mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp là các giấy vay độc lập, không thể hiện việc cho vay nặng lãi. Do đó, không chấp nhận nội dung kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Về nội dung: Nguyên đơn và người đại diện cho rằng “Biên bản lần 1” được lập vào ngày 06/8/2017, do nhầm lẫn nên đã ghi là ngày 06/6/2017 – sau tự sửa từ tháng 6 thành tháng 8 là không hợp lý bởi ngày hẹn trả nợ trong biên bản được ghi là ngày 06/7/2017, do đó ngày lập biên bản phải là ngày 06/6/2017. Biên bản này thể hiện tổng số tiền đã vay là 2.254.260.000đ, và được lập cùng ngày với ngày chốt 10 tấn cà phê nhân. Nhưng sau đó vào ngày 17/8/2017 mới viết giấy vay số tiền 1.861.960.000đ là mâu thuẫn. Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ nào khác đã cho bị đơn vay số tiền 1.861.960.000đ. Đối với số tiền 300.000.000đ do chốt 10 tấn cà phê nhân, nguyên đơn không chứng minh được việc ký giấy vay do bị ép buộc. Do đó, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

Từ những phân tích trên, Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk đề nghị HĐXX chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Đắk Lắk, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng đã phân tích như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và lời tranh luận của đương sự tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về nội dung:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 2.254.260.000 đồng. Trong đó: ngày 08/3/2017 cho vợ chồng bà H D vay số tiền 300.000.000 đồng; ngày 06/6/2017, vợ chồng bà H D chốt 10 tấn cà phê nhân, quy đổi

thành số tiền là 300.000.000 đồng; ngày 18/7/2017 cho bà H D vay số tiền là 1.861.960.000 đồng. Tổng số tiền của 03 lần vay là 2.461.960.000đ. Ngày 17/5/2017, bà H D đã trả 65.270.000đ; ngày 02/7/2017, bà H D trả thêm 142.430.000đ, tổng cộng đã trả 207.700.000đ nên còn nợ lại 2.254.260.000 đồng.

Nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ sau:

- “Giấy mượn tiền” lập ngày 08/3/2017 với nội dung: vợ chồng Ama, Amí Y (tức vợ chồng ông Y K và bà H D) vay vợ chồng Ama, Amí T1 (tức vợ chồng ông Y T, bà H B) số tiền 300.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất là 3.000 đồng/triệu/ngày, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Ông Y K và bà H D cùng ký xác nhận số tiền vay nói trên và công nhận có vay khoản tiền này.

- “Giấy vay mượn tiền” lập ngày 06/6/2017 với nội dung: gia đình Ama, Amí Y (tức vợ chồng ông Y K và bà H D) chốt của vợ chồng Ama, Amí T1 (vợ chồng ông Y T, bà H B) 10 tấn cà phê nhân, quy đổi thành số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 30 ngày kể từ ngày vay, không thỏa thuận lãi suất. Giấy vay mượn tiền do con gái bà H B là H’T viết. Dưới mục người vay là chữ ký và chữ viết mang tên H D.

- “Giấy vay mượn tiền” lập ngày 18/7/2017 với nội dung: bà H D vay của vợ chồng Ama, Amí T1 (vợ chồng ông Y T, bà H B) số tiền là 1.861.960.000 đồng, mục đích đề đảo hạn Ngân hàng. Giấy vay không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ là ngày 26/7/2017. “Giấy vay mượn tiền” do ông Y T viết. Dưới mục người vay tiền có chữ ký, chữ viết mang tên bà H D.

Ngoài 03 “Giấy vay tiền” nêu trên, nguyên đơn còn cung cấp 03 Biên bản:

- Biên bản lần 1 lập ngày 06/6/2017 có nội dung: Căn cứ ngày lập biên bản vay mượn tiền đảo hạn Ngân hàng, hẹn 01 tháng sau trả đủ số tiền. Ama, Amí Y (Y K và bà H D) có qua nhà Amí T1 vay số tiền 2.254.260.000đ, kèm theo 04 bìa đất phôi tô. Nay Amí Y hứa và cam kết đến ngày 06/7/2017 sẽ thanh toán đủ số tiền vay trên. Biên bản này do ông Y T lập, có chữ ký, chữ viết mang tên H D dưới mục người chịu nợ. Biên bản có sự chứng kiến của ông Y B – là Buôn trưởng Buôn K, xã E, huyện C.

- Biên bản lần 2 lập ngày 23/8/2017 có nội dung: Căn cứ vào ngày 06/8/2017, Ama, Amí Y (Y K và bà H D) có qua nhà Amí T vay số tiền 2.254.260.000đ để đảo nợ Ngân hàng. Nay Amí Y hứa và cam kết đến ngày 30/8/2017 sẽ thanh toán đủ số tiền vay trên. Biên bản này do ông Y B lập, dưới mục người chịu nợ số tiền có chữ ký, chữ viết mang tên H D.

- Biên bản lần 3 lập ngày 12/02/2018 có nội dung: Căn cứ biên bản lập ngày 06/8/2017 và 23/8/2017, Amí Y hứa trả số nợ trên vào ngày 30/8/2017 nhưng đến nay đã hết hạn trả, Amí Y phải có trách nhiệm trả trong tháng 02 năm 2018. Biên bản này do ông Y L lập, dưới mục người chịu nợ số tiền có chữ ký, chữ viết mang tên H D.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, kháng cáo của bị đơn cho rằng bị đơn chỉ vay của nguyên đơn số tiền 300.000.000đ theo “Giấy vay tiền” lập ngày 08/3/2017. Đối với các tài liệu khác mà nguyên đơn cung cấp, bà H D cho rằng bị nguyên đơn ép buộc khi ký các giấy vay và biên bản làm việc, bà H D không rõ nội dung. HĐXX xét thấy:

Đối với khoản tiền vay ngày 06/6/2017, số tiền 300.000.000 đồng, bà H D cho rằng đây là tiền lãi của khoản vay 300.000.000 đồng vay ngày 08/3/2017. Xét thấy, theo “Giấy vay tiền” lập ngày 08/3/2017, các bên thỏa thuận lãi suất 3.000 đồng/triệu/ngày, như vậy lãi suất tính từ thời gian vay 08/3/2017 đến ngày 06/6/2017 là $(300.000.000đ \times 3000/\text{triệu/ngày}) \times 88 \text{ ngày} = 79.200.000 \text{ đồng}$ nhưng bà H D lại ký nhận nợ 300.000.000đ là vô lý. Mặt khác, nội dung của “Giấy vay tiền” lập ngày 06/6/2017 thể hiện bà H D chót 10 tấn cà phê nhân. Từ ngày ký giấy vay cho đến khi bị khởi kiện, bà H D không có ý kiến gì nên không có căn cứ cho rằng bà H D bị ép buộc khi ký giấy vay này.

Đối với khoản tiền vay 1.861.960.000 đồng theo “Giấy vay mượn tiền” lập ngày 18/7/2017: Trước ngày lập “Giấy vay mượn tiền”, vào ngày 06/6/2017, vợ chồng ông Y T, bà H B có lập “Biên bản lần 1”, biên bản này xác định bà H D có vay của vợ chồng ông Y T, bà H B số tiền 2.254.260.000đ, hạn 01 tháng sau là ngày 06/7/2017 sẽ trả nợ. Như vậy, xét về mặt thời gian xác lập biên bản thì rõ ràng có sự mâu thuẫn, đó là: Biên bản chót nợ (biên bản lần 1) lại được lập trước ngày viết giấy vay mượn tiền. Lý giải về nội dung này, vợ chồng ông Y T, bà H B cho rằng khi lập biên bản lần 1, ông bà ghi nhầm thời gian từ ngày 06/8/2017 thành ngày 06/6/2017 nên sau đó ông bà đã sửa từ tháng 6 thành tháng 8. Lý giải của vợ chồng ông Y T là không hợp lý bởi ngày lập biên bản và ngày kết thúc biên bản đều thể hiện là ngày 06/6/2017, thời gian này cũng phù hợp với thời gian hạn trả nợ ghi trong biên bản là ngày 06/7/2017. Khi sửa chữa biên bản không có sự xác nhận của bà H D. Do đó có cơ sở khẳng định biên bản lần 1 được lập vào ngày 06/6/2017 chứ không phải ngày 06/8/2017 như lý giải của ông bà Y T. Mặt khác, biên bản lần 1 lập ngày 06/6/2017 xác nhận số tiền bà H D còn vay là 2.254.260.000 đồng, là đã trừ đi số tiền 207.700.000đ mà bà H D đã trả. Nhưng trên thực tế - theo lời trình bày của nguyên đơn thì ngày 17/5/2017, bà H D trả 65.270.000đ; đến ngày 02/7/2017 (sau ngày lập biên bản lần 1), bà H D mới trả thêm 142.430.000đ. Ông Y L là người ký tên chứng kiến trong biên bản khẳng định, sau khi vợ chồng ông Y T viết xong biên bản mới gọi ông sang ký tên.

Từ những phân tích nêu trên có cơ sở khẳng định Biên bản lần 1 lập ngày 06/6/2017 và Giấy vay tiền lập ngày 18/7/2017 đều không đúng với thực tế. Biên bản lần 1 thể hiện nội dung: “căn cứ vào ngày lập biên bản vay mượn tiền đáo hạn Ngân

hàng, hẹn 01 tháng sau trả đủ số tiền”, nhưng ông bà Y T không cung cấp được biên bản về việc vay mượn tiền đáo hạn Ngân hàng. Không chứng minh được trước ngày lập biên bản lần 1, nguyên đơn có cho bà H D vay số tiền 1.861.960.000 đồng. Biên bản lần 2 và biên bản lần 3 được lập trên cơ sở biên bản lần 1 và Giấy vay mượn tiền ngày 18/7/2017 – là những tài liệu không đúng thực tế nên không có giá trị chứng minh số tiền nguyên đơn đã cho bị đơn vay là 2.254.260.000 đồng.

Do đó, kháng cáo của bị đơn cho rằng không vay số tiền 1.861.960.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo của nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm chỉ buộc bà H D chịu trách nhiệm trả khoản tiền 300.000.000đ vay ngày 06/6/2017 và khoản tiền vay 1.861.960.000đ vay ngày 18/7/2017 là không đúng mà phải buộc chồng bà H D là ông Y K chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền trên, HĐXX xét thấy: những khoản vay này đều là số tiền rất lớn, nhưng chỉ riêng bà H D đứng ra ký kết hợp đồng vay tiền, ông Y K không có mặt, không biết về khoản vay nói trên, cấp sơ thẩm buộc bà H D phải chịu trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Y T và bà H L, ông Y K không phải chịu trách nhiệm đối với khoản vay này là có căn cứ.

[4] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk về lãi suất, HĐXX xét thấy:

Theo các tài liệu mà nguyên đơn cung cấp nêu trên thì chỉ có khoản vay 300.000.000đ vay ngày 08/3/2017 là có thỏa thuận lãi suất nhưng không thỏa thuận thời hạn trả. Khoản vay còn lại không thỏa thuận lãi suất nhưng có thỏa thuận về thời hạn trả. Tại biên bản lần 3, nguyên đơn đồng ý gia hạn thời hạn trả nợ cho bị đơn là đến hết tháng 02 năm 2018. Biên bản lần 3 không có giá trị chứng minh số tiền cho vay nhưng thể hiện ý chí của nguyên đơn về việc gia hạn nợ. Do đó, thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 01/3/2018. Cấp sơ thẩm tính lãi suất các khoản vay từ ngày 30/8/2017 theo yêu cầu của nguyên đơn và không khấu trừ số tiền 207.700.000đ mà bị đơn đã trả là không đúng. Kháng nghị của VKSND tỉnh Đắk Lắk là có căn cứ. Nên HĐXX xem xét lại các khoản lãi như sau:

*Đối với khoản vay 300.000.000 đồng ngày 08/3/2017: Ngày 17/5/2017, bà H D đã trả 65.270.000đ, thời điểm trả số tiền này là trước ngày bà H D chốt 10 tấn cà phê nhân nên đáng lẽ phải được trừ vào số tiền 300.000.000đ do vợ chồng ông Y K vay mới đảm bảo quyền lợi của ông Y K. Tuy nhiên, do ông Y K cho rằng ông không trả khoản tiền nào, khi cấp sơ thẩm buộc ông Y K có nghĩa vụ liên đới trả cho cho vợ chồng nguyên đơn số tiền 300.000.000đ tiền gốc mà không khấu trừ số tiền 65.270.000đ mà bà H D đã trả, ông Y K và bà H D không kháng cáo nội dung này nên cần giữ nguyên nội dung mà cấp sơ thẩm đã tuyên buộc bị đơn trả 300.000.000đ tiền gốc.

Về lãi: do các bên có thỏa thuận lãi suất, đáng lẽ cấp sơ thẩm phải buộc bị đơn trả cho nguyên đơn những khoản tiền lãi sau:

- Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS 2015 là 20%/năm, tính từ ngày vay 08/3/2017 đến ngày 28/2/2018.

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính từ ngày 01/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/5/2019, với mức lãi suất bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 30/8/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 20%/năm là có lợi cho bị đơn, nguyên đơn không kháng cáo về nội dung này nên cần giữ nguyên án sơ thẩm về lãi suất của khoản tiền vay này.

*Đối với khoản vay 300.000.000đ ngày 06/6/2017: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn rút yêu cầu tính lãi đối với khoản vay 300.000.000đ ngày 06/6/2017 và khoản vay 1.861.960.000đ ngày 18/7/2017, đồng thời HĐXX bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên cần chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện.

Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Bà H D và ông Y K phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn. Tuy nhiên, ông bà là người dân tộc thiểu số làm ăn sinh sống ở nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quyết định số 582/2017/QĐ- TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ, theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội nên được miễn án phí DSST.

Ông Y T và H B phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền 1.861.960.000đ không được HĐXX chấp nhận.

- Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 BLDS 2015;

Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; Chấp nhận quyết định kháng nghị số 566/QĐKNPT-VKS-DS ngày 19/6/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Sửa bản án Dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin.

[1.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Y T và H B.

- Buộc bà H D và ông Y K phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Y T và H B số tiền 300.000.000 đồng tiền gốc theo giấy vay ngày 08/3/2017 và 105.410.000 đồng lãi suất.

- Buộc bà H D phải có trách nhiệm trả cho ông Y T và H B số tiền 92.300.000 đồng tiền gốc.

[1.2] Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Y T và H B về việc yêu cầu vợ chồng bà H D và ông Y K trả 1.861.960.000đ tiền gốc theo giấy vay ngày 18/7/2017.

[1.3] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả lãi của số tiền 300.000.000đ theo giấy vay ngày 06/3/2017 và tiền lãi của số tiền 1.861.960.000đ theo giấy vay ngày 17/8/2017.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/5/2019) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015

[2] Về án phí:

Bà H D và ông Y K được miễn nộp án phí Dân sự sơ thẩm.

Ông Y T và H B phải chịu 67.858.000đ án phí Dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 22.244.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0007245 ngày 06/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Ông Y T và H B còn phải chịu 45.614.000đ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hương

